

**CÔNG TY CỔ PHẦN CMC**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 44/2023/CBTT-CMC

Phú Thọ, ngày 30 tháng 01 năm 2023

## **CÔNG BỐ THÔNG TIN BẤT THƯỜNG**

Kính gửi: - Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước  
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh  
- Sở Giao dịch Hà Nội

1. Tên tổ chức: **Công ty Cổ phần CMC**

- Mã chứng khoán/Mã thành viên: **CVT**

- Địa chỉ: Lô B10 – KCN Thụy Vân – Xã Thụy Vân – TP Việt Trì – Tỉnh Phú

Thọ

- Điện thoại liên hệ: 02103 991706

- E-mail: [hcnscmc@cmctiles.vn](mailto:hcnscmc@cmctiles.vn)

2. Nội dung thông tin công bố:

Công ty Cổ phần CMC công bố thông tin về báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 30/01/2023 tại đường dẫn <http://www.cmctiles.vn/cac-thong-tin-cong-bo/>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

**Tài liệu đính kèm:**

Tài liệu liên quan đến nội dung thông tin công bố

**Đại diện tổ chức**

Người đại diện theo pháp luật/Người UQ CBTT  
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



**Trần Đức Huy**



**Công ty Cổ phần CMC**  
Số: 30 CV/CMC  
V/v giải trình chênh lệch kết quả sxkd  
năm 2022 với năm ngoài

Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam  
**Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc**  
-----

**Kính gửi:**

- Ủy ban chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh;
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội;

Căn cứ vào báo cáo tài chính năm 2022 của Công ty Cổ phần CMC, so sánh với năm 2021 có sự chênh lệch về lợi nhuận sau thuế vì vậy Công ty Cổ phần CMC báo cáo giải trình như sau:

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Báo cáo riêng	Báo cáo hợp nhất
1	Lợi nhuận sau thuế năm 2022	Tỷ đồng	92,8	98,7
2	Lợi nhuận sau thuế năm 2021	Tỷ đồng	94,1	94,1
3	Biến động so với cùng kỳ năm trước	Tỷ đồng	-1,3	4,5
4	Biến động so với cùng kỳ năm trước	%	-1%	5%

**Nguyên nhân do các yếu tố sau:**

***Đối với báo cáo riêng:***

Giá vốn hàng bán tăng do giá NVL đầu vào tăng cao; như giá than, giá ga...

Chi phí tài chính tăng 124 tỷ do chi phí phát hành trái phiếu.

Chi phí bán hàng tăng 47 tỷ, chi phí quản lý tăng 7 tỷ. do công ty đang thiết lập lại hệ thống của hàng tăng cường công tác quảng bá hình ảnh.

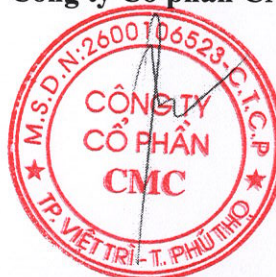
***Đối với báo cáo hợp nhất:***

Doanh thu tài chính tăng 85 tỷ do việc đầu tư tài chính và góp vốn đầu tư.

Vậy Công ty Cổ phần CMC làm báo cáo này để trình lên Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh, Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội để công bố ra thị trường.

Việt Trì, ngày 30 tháng 01 năm 2023

**Công ty Cổ phần CMC**



**CHỦ TỊCH HĐQT**  
*Trần Đức Huy*



**Công ty Cổ phần CMC**

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022





**MỤC LỤC**

	<i>Trang</i>
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1 - 2
Bảng cân đối kế toán	3 - 4
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	5
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	6 - 7
Thuyết minh báo cáo tài chính	8 - 26

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần CMC (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

Ông Trần Đức Huy	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2022
Ông Nguyễn Văn Quý	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2022
Bà Vũ Thị Loan	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2022
Ông Trần Huy Ánh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2022
Ông Phan Anh Tuấn	Thành viên Hội đồng Quản trị độc lập	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2022
Ông Ngô Đức Vũ	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2022
Ông Nguyễn Quang Huy	Phó Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2022
Ông Nguyễn Văn Hiếu	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2022
Ông Trần Hữu Chuyên	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2022

**BAN KIỂM SOÁT**

Bà Phan Thùy Giang	Trưởng ban kiểm soát
Ông Trần Đức Thanh	Thành viên
Bà Nguyễn Hồng Oanh	Thành viên

**BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ông Trần Đức Huy	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2022
Ông Đỗ Phúc Viện	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 01 tháng 8 năm 2022
Bà Vũ Thị Loan	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Việt Cường	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Văn Quý	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 01 năm 2022
Ông Vũ Đức Hồ Viễn	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 03 năm 2022
Ông Vũ Quốc Toàn	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 03 năm 2022

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty trong năm tài chính. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng; và
- ▶ lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CMC**

Lô B10 – B11 Khu công nghiệp Thụy Vân, Xã Thụy Vân, Thành phố Việt Trì, Tỉnh Phú Thọ, Việt Nam

---

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng kèm theo.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



---

**Trần Đức Huy**  
**Chủ tịch Hội đồng Quản trị**

Ngày 30 tháng 01 năm 2023



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>1.620.580.981.104</b>	<b>962.452.609.076</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>4</b>	<b>165.919.808.683</b>	<b>85.626.140.208</b>
1. Tiền	111		65.879.808.683	85.626.140.208
2. Các khoản tương đương tiền	112		100.040.000.000	-
<b>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>747.052.294.527</b>	<b>375.662.593.548</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	80.075.049.506	9.313.995.628
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	291.895.480.295	68.430.416.769
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	7	150.000.000.000	-
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	226.936.437.991	298.654.996.264
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(1.854.673.265)	(736.815.113)
<b>III. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>9</b>	<b>670.560.376.249</b>	<b>498.591.600.236</b>
1. Hàng tồn kho	141		677.434.447.947	506.673.995.527
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(6.874.071.698)	(8.082.395.291)
<b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>37.048.501.645</b>	<b>2.572.275.084</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	2.264.430.563	1.329.261.105
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	17	22.248.210.336	1.010.048.749
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17	12.535.860.746	232.965.230
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>1.735.318.031.303</b>	<b>1.465.189.334.620</b>
<b>I. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>908.329.254.598</b>	<b>686.819.174.641</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	905.221.184.166	686.819.174.641
- Nguyên giá	222		2.036.515.142.797	1.672.214.078.998
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.131.293.958.631)	(985.394.904.357)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		3.108.070.432	-
- Nguyên giá	225		3.254.460.741	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(146.390.309)	-
<b>II. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>12</b>	<b>31.240.500.000</b>	<b>-</b>
- Nguyên giá	231		31.770.000.000	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(529.500.000)	-
<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>13</b>	<b>43.344.881.786</b>	<b>62.017.272.727</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		43.344.881.786	62.017.272.727
<b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>14</b>	<b>700.000.000.000</b>	<b>700.000.000.000</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		700.000.000.000	700.000.000.000
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>52.403.394.919</b>	<b>16.352.887.252</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	52.403.394.919	16.352.887.252
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b> <b>(270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>3.355.899.012.407</b>	<b>2.427.641.943.696</b>

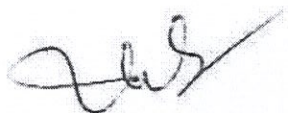


**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>2.486.367.058.491</b>	<b>1.650.188.028.833</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>1.303.693.212.603</b>	<b>937.601.567.499</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	358.098.508.860	172.914.753.920
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	29.182.955.318	4.409.368.997
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	11.177.034.691	25.940.470.604
4. Phải trả người lao động	314		27.488.461.373	25.699.130.947
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	46.095.152.662	32.272.125.815
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	219.744.123.108	56.146.385.971
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	611.906.976.591	620.219.331.245
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>1.182.673.845.888</b>	<b>712.586.461.334</b>
1. Phải trả dài hạn khác	337	19	7.500.000.000	10.500.000.000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20	1.175.173.845.888	702.086.461.334
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>869.531.953.916</b>	<b>777.453.914.863</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>21</b>	<b>864.266.870.584</b>	<b>771.418.331.531</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		366.908.870.000	366.908.870.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		366.908.870.000	366.908.870.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		14.876.824.710	14.876.824.710
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		71.192.140.926	71.192.140.926
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		411.289.034.948	318.440.495.895
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		318.440.495.895	224.240.974.736
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		92.848.539.053	94.199.521.159
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>5.265.083.332</b>	<b>6.035.583.332</b>
1. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		5.265.083.332	6.035.583.332
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b> (440=300+400)	<b>440</b>		<b>3.355.899.012.407</b>	<b>2.427.641.943.696</b>



Vũ Thị Thùy Linh  
 Người lập



Nguyễn Thị Bình Minh  
 Kế toán trưởng



Trần Đức Huy  
 Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Ngày 30 tháng 01 năm 2023



**CÔNG TY CỔ PHẦN CMC**

Lô B10 – B11 Khu công nghiệp Thụy Vân, Xã Thụy Vân  
Thành phố Việt Trì, Tỉnh Phú Thọ, Việt Nam

**Báo cáo tài chính riêng**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày  
31 tháng 12 năm 2022

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4/2022	Quý 4/2021	Năm 2022	Năm 2021
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	582.537.711.095	497.753.999.220	2.065.191.370.532	1.519.086.060.089
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	22	15.246.058.784	34.439.593.855	43.649.911.512	75.989.661.688
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		567.291.652.311	463.314.405.365	2.021.541.459.020	1.443.096.398.401
4. Giá vốn hàng bán	11	23	461.480.972.394	378.127.798.687	1.679.197.826.984	1.197.226.904.173
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		105.810.679.917	85.186.606.678	342.343.632.036	245.869.494.228
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	61.211.196.781	6.469.217.804	78.290.495.830	13.268.205.180
7. Chi phí tài chính	22	25	50.863.909.600	31.514.032.509	182.026.644.354	57.650.796.973
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		43.040.188.340	26.536.899.180	161.717.506.427	50.923.663.644
8. Chi phí bán hàng	25	26	18.408.356.638	16.523.328.206	75.182.114.824	27.679.801.413
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	14.571.891.272	21.486.153.487	60.088.643.531	52.930.990.743
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		83.177.719.188	22.132.310.280	103.336.725.157	120.876.110.279
11. Thu nhập khác	31		5.916.589	3.789.651.296	103.541.519	1.042.031.904
12. Chi phí khác	32		4.467.960	506.616.528	165.250.341	3.528.370.912
13. Lỗ khác	40		1.448.629	3.283.034.768	(61.708.822)	(2.486.339.008)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		83.179.167.817	25.415.345.048	103.275.016.335	118.389.771.271
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	28	6.580.412.545	5.391.872.106	10.426.477.282	24.190.250.112
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		76.598.755.272	20.023.472.942	92.848.539.053	94.199.521.159

*(Handwritten signature)*

Vũ Thị Thùy Linh  
Người lập

*(Handwritten signature)*

Nguyễn Thị Bình Minh  
Kế toán trưởng



Trần Đức Huy  
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Ngày 30 tháng 01 năm 2023



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>	<b>103.275.016.335</b>	<b>118.389.771.271</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	145.804.444.583	113.088.712.724
Các khoản dự phòng	03	(90.465.441)	4.476.442.231
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(78.290.495.830)	(10.496.542.352)
Chi phí lãi vay	06	178.159.173.094	50.923.663.644
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>348.857.672.741</b>	<b>276.382.047.518</b>
Tăng các khoản phải thu (Tăng)/giảm hàng tồn kho	09	(459.858.466.346)	(23.990.995.934)
Tăng các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	10	(171.787.452.420)	11.557.679.360
Tăng các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	115.586.372.378	9.354.493.356
Tăng chi phí trả trước	12	(36.985.677.125)	(5.098.407.918)
Tiền lãi vay đã trả	14	(144.542.879.580)	(48.418.563.644)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(24.190.250.112)	(5.461.989.288)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	-	(12.127.510.809)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>(372.920.680.464)</b>	<b>202.196.752.641</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(257.887.807.426)	(278.772.782.618)
2. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(846.967.054.795)	(291.900.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	839.208.246.800	66.000.000.000
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(700.000.000.000)
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	18.120.827.764	12.316.188.354
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(247.525.787.657)</b>	<b>(1.192.356.594.264)</b>

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền thu từ đi vay	33	2.038.781.295.788	2.044.531.195.068
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.338.041.159.192)	(1.049.967.524.511)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(73.369.061.100)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>700.740.136.596</b>	<b>921.194.609.457</b>
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	80.293.668.475	(68.965.232.166)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	85.626.140.208	154.591.372.374
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60)	70	165.919.808.683	85.626.140.208

Vũ Thị Thùy Linh  
Người lập

Nguyễn Thị Bình Minh  
Kế toán trưởng



Trần Đức Huy  
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Ngày 30 tháng 01 năm 2023



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

### **1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY**

Công ty Cổ phần CMC (“Công ty”) tiền thân là Công ty Công nghiệp Bê tông và Vật liệu Xây dựng được cổ phần hóa theo Quyết định số 484/QĐ - BXD ngày 23 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty hoạt động theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 2600106523, do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Phú Thọ cấp ngày 20 tháng 4 năm 2006, với lần sửa đổi gần nhất là lần thứ 14 vào ngày 03 tháng 11 năm 2022.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét và sản xuất các sản phẩm gốm sứ khác.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại Lô B10 - B11, KCN Thụy Vân, Xã Thụy Vân, Thành phố Việt Trì, Tỉnh Phú Thọ và chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh.

#### ***Cơ cấu tổ chức***

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty có khoản đầu tư vào công ty con với thông tin cụ thể như sau:

<b>Tên công ty con</b>	<b>Nơi thành lập và hoạt động</b>	<b>Tỷ lệ phần sở hữu (%)</b>	<b>Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)</b>	<b>Hoạt động chính</b>
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển CVT	Lô B10-B11, KCN Thụy Vân, xã Thụy Vân, thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ	99,986%	99,986%	Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; sản xuất sản phẩm gốm sứ khác; sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao; hoạt động tư vấn đầu tư.

### **2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY**

#### ***Mục đích lập báo cáo tài chính riêng***

Công ty có công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 1. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty đang trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và công ty con.

#### ***Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng***

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:



**CÔNG TY CỔ PHẦN CMC**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

**Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Hình thức kế toán Nhật ký chung trên máy tính.

**Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

**Đơn vị tiền tệ trong kế toán**

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là đồng Việt Nam (VND).

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
- Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang - chi phí nhân công trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp giá bình quân gia quyền.



**CÔNG TY CỔ PHẦN CMC**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

*Dự phòng giảm giá hàng tồn kho*

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc năm tài chính.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm.

**Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi căn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

**Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

**Thuê tài sản**

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

*Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê*

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

**Khấu hao**

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	2 - 15 năm
Máy móc, thiết bị	5 - 15 năm
Phương tiện vận tải	5 - 8 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm



### ***Chi phí đi vay***

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

### ***Chi phí trả trước***

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

### ***Các khoản đầu tư***

#### ***Đầu tư vào công ty con***

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

#### ***Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong năm trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

#### ***Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư***

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc năm tài chính.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

### ***Các khoản phải trả và chi phí trích trước***

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

### ***Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ***

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:



**CÔNG TY CỔ PHẦN CMC**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch;
- ▶ Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc năm tài chính, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

***Phân chia lợi nhuận***

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên:

- ▶ Quỹ đầu tư và phát triển  
Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- ▶ Quỹ khen thưởng, phúc lợi  
Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

***Ghi nhận doanh thu***

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

***Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

***Tiền lãi***

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

***Cổ tức***

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.



### **Thuế**

#### **Thuế thu nhập hiện hành**

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

#### **Thuế thu nhập hoãn lại**

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc năm tài chính giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

#### **Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)**

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.



**CÔNG TY CỔ PHẦN CMC**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu; trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế.

- ▶ Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

***Thông tin theo bộ phận***

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét và sản xuất các sản phẩm gốm sứ. Toàn bộ hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty đều diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm mà Công ty cung cấp hoặc do Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý. Theo đó, Công ty không cần phải trình bày thông tin theo bộ phận.

***Các bên liên quan***

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Tiền mặt	1.026.636.569	844.590.125
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	64.853.172.114	84.781.550.083
Tương đương tiền	100.040.000.000	-
	<u><b>165.919.808.683</b></u>	<u><b>85.626.140.208</b></u>



**CÔNG TY CỔ PHẦN CMC**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN**

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng và Giải pháp Cơ điện DNP SKY	20.636.922.312	227.812.200
Công ty TNHH Hương Tài	14.286.364.838	-
Công ty TNHH MTV Tân Việt Phát	7.549.756.988	-
Công ty Cổ phần Gạch ốp lát Hòa Bình Minh	7.320.861.271	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	30.281.144.097	9.086.183.428
	<b>80.075.049.506</b>	<b>9.313.995.628</b>

**6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Tạm ứng để mua vật tư, nguyên vật liệu và hàng hóa	284.541.428.682	26.513.680.690
Tạm ứng để mua máy móc thiết bị	2.413.800.000	29.234.948.924
Tạm ứng khác	4.940.251.613	12.681.787.155
	<b>291.895.480.295</b>	<b>68.430.416.769</b>

**7. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN**

Số dư phải thu về cho vay ngắn hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 phản ánh khoản cho vay với đối tác với thời hạn 02 tháng với lãi suất 10%/năm.

**8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Phải thu các khoản đầu tư	149.658.807.995	291.900.000.000
Phải thu lợi nhuận được chia	53.324.060.396	-
Tạm ứng cho người lao động	10.887.759.131	289.520.000
Lãi dự thu	12.403.342.123	5.584.482.438
Phải thu khác	662.468.346	880.993.826
	<b>226.936.437.991</b>	<b>298.654.996.264</b>
	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Phải thu các khoản đầu tư	149.658.807.995	291.900.000.000
Phải thu lợi nhuận được chia	53.324.060.396	-
Tạm ứng cho người lao động	10.887.759.131	289.520.000
Lãi dự thu	12.403.342.123	5.584.482.438
Phải thu khác	662.468.346	880.993.826
	<b>226.936.437.991</b>	<b>298.654.996.264</b>

**9. HÀNG TỒN KHO**

	<b>Số cuối năm</b>		<b>Số đầu năm</b>	
	<b>Giá gốc</b>	<b>VND Dự phòng</b>	<b>Giá gốc</b>	<b>VND Dự phòng</b>
Nguyên liệu, vật liệu	266.349.181.958	-	216.617.007.914	(2.233.219.343)
Công cụ, dụng cụ	1.701.086.677	-	1.626.582.869	-
Thành phẩm	404.532.128.566	(6.874.071.698)	288.155.711.430	(5.849.175.948)
Hàng hoá	3.583.893.400	-	274.693.314	-
Hàng gửi bán	1.268.157.346	-	-	-
	<b>677.434.447.947</b>	<b>(6.874.071.698)</b>	<b>506.673.995.527</b>	<b>(8.082.395.291)</b>

**10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	382.825.451	1.329.261.105
Các khoản khác	1.881.605.112	-
	<b>2.264.430.563</b>	<b>1.329.261.105</b>
<b>b. Dài hạn</b>		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	12.076.338.031	10.664.768.975
Chi phí cải tạo, sửa chữa lớn	10.695.213.538	4.395.544.955
Chi phí quảng cáo	24.158.448.744	-
Các khoản khác	5.473.394.606	1.292.573.322
	<b>52.403.394.919</b>	<b>16.352.887.252</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN CMC**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Thiết bị văn phòng	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>NGUYỄN GIÁ</b>					
Số dư đầu năm	324.051.660.753	1.282.700.191.490	1.768.609.615	63.693.617.140	1.672.214.078.998
Tăng trong năm	29.690.816.420	324.753.822.379	-	9.856.425.000	364.301.063.799
Số dư cuối năm	353.742.477.173	1.607.454.013.869	1.768.609.615	73.550.042.140	2.036.515.142.797
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Số dư đầu năm	202.686.076.398	748.185.051.228	1.646.403.800	32.877.372.931	985.394.904.357
Khấu hao trong năm	22.819.502.242	115.283.044.417	42.504.546	7.754.003.069	145.899.054.274
Số dư cuối năm	225.505.578.640	863.468.095.645	1.688.908.346	40.631.376.000	1.131.293.958.631
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại ngày đầu năm	121.365.584.355	534.515.140.262	122.205.815	30.816.244.209	686.819.174.641
Tại ngày cuối năm	128.236.898.533	743.985.918.224	79.701.269	32.918.666.140	905.221.184.166

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, một số tài sản cố định của Công ty được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay như trình bày tại Thuyết minh số 20.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CMC**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**12. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**

	<u>Nhà xưởng và quyền sử dụng đất</u> <b>VND</b>
<b>NGUYÊN GIÁ</b>	
Số dư đầu năm	-
Tăng trong năm	31.770.000.000
Số dư cuối năm	<u>31.770.000.000</u>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>	
Số dư đầu năm	-
Trích khấu hao trong năm	529.500.000
Số dư cuối năm	<u>529.500.000</u>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>	
Tại ngày đầu năm	<u>-</u>
Tại ngày cuối năm	<u>31.240.500.000</u>

**13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	<u>Số cuối năm</u> <b>VND</b>	<u>Số đầu năm</u> <b>VND</b>
Dự án khu đất Bạch Hạc	-	31.770.000.000
Công trình xây dựng dở dang	43.344.881.786	30.247.272.727
	<u>43.344.881.786</u>	<u>62.017.272.727</u>

**14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu kỳ</u>	
	<i>Giá gốc và giá trị hợp lý</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá gốc và giá trị hợp lý</i>	<i>Dự phòng</i>
Đầu tư vào công ty con	700.000.000.000	-	700.000.000.000	-
	<u>700.000.000.000</u>	<u>-</u>	<u>700.000.000.000</u>	<u>-</u>

Đầu tư vào công ty con là khoản góp vốn đầu tư 99,986% vốn điều lệ trong Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển CVT với tổng giá trị vốn góp là 700.000.000.000 VND.



**CÔNG TY CỔ PHẦN CMC**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	<u>Số cuối năm</u> <b>VND</b>	<u>Số đầu năm</u> <b>VND</b>
	Giá trị/Số có khả năng trả nợ	Giá trị/Số có khả năng trả nợ
Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí An Dương	55.671.638.620	23.717.690.627
Hãng King-Strong Material engineering LTD	24.846.904.656	5.711.988.800
Công ty Cổ phần Tập đoàn Vinatop	24.657.819.093	45.246.370.847
Công ty Cổ phần IDC	16.376.197.960	-
Công ty TNHH Xây dựng Thương mại và Xuất nhập khẩu Quyết Thắng	10.082.598.900	4.113.201.675
Phải trả đối tượng khác	226.463.349.631	94.125.501.971
	<b><u>358.098.508.860</u></b>	<b><u>172.914.753.920</u></b>

**16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	<u>Số cuối năm</u> <b>VND</b>	<u>Số đầu năm</u> <b>VND</b>
Cửa hàng Phạm Văn Vươn	6.917.709.645	30.191.858
Công ty TNHH Kinh Doanh Vật liệu Xây dựng Thanh Cảnh	3.152.816.266	-
Khác	19.112.429.407	4.379.177.139
	<b><u>29.182.955.318</u></b>	<b><u>4.409.368.997</u></b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CMC**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải trả đầu kỳ	Số phải nộp /thu trong kỳ	Số đã thực nộp /thu trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải trả cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	1.010.048.749	1.329.828.468	200.191.625.460	222.759.615.515	22.248.210.336	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	149.660.133	11.524.257.049	11.374.596.916	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	24.610.642.136	10.426.477.282	24.190.250.112	-	10.846.869.306
Thuế thu nhập cá nhân	232.965.230	-	2.127.768.101	3.056.066.701	1.161.263.830	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	4.394.341.000	4.064.175.615	-	330.165.385
	<b>1.243.013.979</b>	<b>25.940.470.604</b>	<b>217.289.871.976</b>	<b>265.594.364.992</b>	<b>34.784.071.082</b>	<b>11.177.034.691</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN CMC**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Chi phí lãi vay và lãi trái phiếu phải trả	46.095.152.662	28.920.525.815
Các khoản trích trước khác	-	3.351.600.000
	<u><b>46.095.152.662</b></u>	<u><b>32.272.125.815</b></u>

**19. PHẢI TRẢ KHÁC**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	1.102.935.645	1.163.064.945
Phải trả chi phí phát hành trái phiếu	18.000.000.000	10.500.000.000
Phải trả đại lý tiền chiết khấu đặt cọc	26.591.881.829	21.600.796.736
Phải trả LC	85.410.953.271	-
Phải trả hợp tác đầu tư	72.161.900.000	-
Phải trả ngắn hạn khác	16.476.452.363	22.882.524.290
	<u><b>219.744.123.108</b></u>	<u><b>56.146.385.971</b></u>
<b>b. Dài hạn</b>		
Phải trả chi phí phát hành trái phiếu	7.500.000.000	10.500.000.000
	<u><b>7.500.000.000</b></u>	<u><b>10.500.000.000</b></u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CMC**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**20. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH**

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND					
<b>Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn</b>						
Vay ngân hàng	483.558.255.262	483.558.255.262	1.286.830.919.010	1.352.995.711.615	417.393.462.657	417.393.462.657
Vay ngân hàng dài hạn đến hạn trả	39.411.075.983	39.411.075.983	95.888.513.934	39.411.075.983	95.888.513.934	95.888.513.934
Trái phiếu dài hạn đến hạn trả	97.250.000.000	97.250.000.000	98.625.000.000	97.250.000.000	98.625.000.000	98.625.000.000
	<b>620.219.331.245</b>	<b>620.219.331.245</b>	<b>1.481.344.432.944</b>	<b>1.489.656.787.598</b>	<b>611.906.976.591</b>	<b>611.906.976.591</b>
<b>Vay và nợ thuế tài chính dài hạn</b>						
Vay ngân hàng	126.198.961.334	126.198.961.334	87.193.588.100	8.997.175.212	204.395.374.222	204.395.374.222
Thuế tài chính	-	-	2.591.741.605	267.436.606	2.324.304.999	2.324.304.999
Trái phiếu dài hạn	575.887.500.000	575.887.500.000	487.235.417.163	94.668.750.496	968.454.166.667	968.454.166.667
	<b>702.086.461.334</b>	<b>702.086.461.334</b>	<b>577.020.746.868</b>	<b>103.933.362.314</b>	<b>1.175.173.845.888</b>	<b>1.175.173.845.888</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN CMC  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**21. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

	VND	VND	VND	VND	VND	VND
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng	
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>366.908.870.000</b>	<b>14.876.824.710</b>	<b>65.160.919.884</b>	<b>303.653.969.778</b>	<b>750.600.584.372</b>	<b>VND</b>
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	94.199.521.159	94.199.521.159	
Chi trả cổ tức	-	-	-	(73.381.774.000)	(73.381.774.000)	
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	6.031.221.042	(6.031.221.042)	-	
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>366.908.870.000</b>	<b>14.876.824.710</b>	<b>71.192.140.926</b>	<b>318.440.495.895</b>	<b>771.418.331.531</b>	
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>366.908.870.000</b>	<b>14.876.824.710</b>	<b>71.192.140.926</b>	<b>318.440.495.895</b>	<b>771.418.331.531</b>	
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	92.848.539.053	92.848.539.053	
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>366.908.870.000</b>	<b>14.876.824.710</b>	<b>71.192.140.926</b>	<b>411.289.034.948</b>	<b>864.266.870.584</b>	

**CÔNG TY CỔ PHẦN CMC**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**Cổ phiếu**

	<i>Số lượng</i>	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>Cổ phiếu đăng ký phát hành</b>	<b>36.690.887</b>	<b>36.690.887</b>
<b>Cổ phiếu đã bán ra công chúng</b>	<b>36.690.887</b>	<b>36.690.887</b>
Cổ phiếu phổ thông	36.690.887	36.690.887
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
<b>Cổ phiếu đang lưu hành</b>	<b>36.690.887</b>	<b>36.690.887</b>
Cổ phiếu phổ thông	36.690.887	36.690.887
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu.

**22. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
<b>Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
Doanh thu bán thành phẩm	1.976.260.723.883	1.510.566.989.299
Doanh thu bán hàng hóa	51.178.924.914	1.346.001.400
Doanh thu khác	37.751.721.735	7.173.069.390
	<b><u>2.065.191.370.532</u></b>	<b><u>1.519.086.060.089</u></b>
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>		
Chiết khấu thương mại	40.297.911.716	75.989.661.688
Giảm giá hàng bán	3.178.744.096	-
Hàng bán bị trả lại	173.255.700	-
	<b><u>43.649.911.512</u></b>	<b><u>75.989.661.688</u></b>

**23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Giá vốn hàng bán	1.680.406.150.577	1.192.702.050.732
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.208.323.593)	4.524.853.441
	<b><u>1.679.197.826.984</u></b>	<b><u>1.197.226.904.173</u></b>

**24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Lãi tiền gửi	271.596.799	4.124.567.402
Lợi nhận từ công ty con	53.324.060.396	-
Lãi các khoản đầu tư khác	24.668.090.650	8.191.620.952
Khác	26.747.985	952.016.826
	<b><u>78.290.495.830</u></b>	<b><u>13.268.205.180</u></b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN CMC**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi trái phiếu	115.114.520.548	28.565.479.454
Lãi tiền vay	46.602.985.879	22.358.184.190
Chi phí phát hành trái phiếu phân bổ	16.441.666.667	4.637.500.000
Lỗ chênh lệch tỉ giá	3.867.471.260	2.089.633.329
	<b>182.026.644.354</b>	<b>57.650.796.973</b>

**26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>Các khoản chi phí bán hàng</b>		
Chi phí khấu hao	1.962.636.790	1.814.936.396
Chi phí dịch vụ mua ngoài	35.372.480.432	10.119.252.274
Chi phí nhân công	31.321.635.766	14.793.891.314
Chi phí bán hàng khác	6.525.361.836	951.721.429
	<b>75.182.114.824</b>	<b>27.679.801.413</b>
<b>Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
Chi phí khấu hao	4.112.651.665	3.223.814.375
Chi phí nhân công	20.739.795.842	25.007.341.323
Chi phí dịch vụ mua ngoài	22.462.262.340	13.597.360.584
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	12.773.933.684	11.102.474.461
	<b>60.088.643.531</b>	<b>52.930.990.743</b>

**27. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.153.725.749.689	802.015.152.790
Chi phí nhân công	184.348.974.065	138.868.982.334
Chi phí khấu hao tài sản cố định	145.804.444.583	113.088.712.724
Chi phí dịch vụ mua ngoài	193.460.348.131	121.244.709.935
Chi phí khác	18.090.971.927	41.919.066.243
	<b>1.695.430.488.395</b>	<b>1.217.136.624.026</b>
	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.153.725.749.689	802.015.152.790
Chi phí nhân công	184.348.974.065	138.868.982.334
Chi phí khấu hao tài sản cố định	145.804.444.583	113.088.712.724
Chi phí dịch vụ mua ngoài	193.460.348.131	121.244.709.935
Chi phí khác	18.090.971.927	41.919.066.243
	<b>1.695.430.488.395</b>	<b>1.217.136.624.026</b>

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	103.275.016.335	118.389.771.271
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	(51.142.629.923)	2.561.479.289
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	(54.532.383.989)	-
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	3.389.754.066	2.561.479.289
Thu nhập chịu thuế năm hiện hành	52.132.386.412	120.951.250.560
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành</b>	<b>10.426.477.282</b>	<b>24.190.250.112</b>

Vũ Thị Thùy Linh  
Người lập

Nguyễn Thị Bình Minh  
Kế toán trưởng



Trần Đức Huy  
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Ngày 30 tháng 01 năm 2023